Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------	----------
Số: 21/2024/CBTT/TLH	*Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2024 kèm giải trình

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn:

https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kèm giải trình Quý 3 năm 2024

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Date: 2024.10.30 15:01:49 +07'00'

T.L.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2024 (Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-42
Giải trình hợp nhất	43-44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà	Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	
Bà	Đào Thị Kim Loan	Thành viên	
Ông	Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập	
Ông	Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Ông	Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGĐ thường trực	
Ông	Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà	Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP - BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.501.002.430.843**	**3.562.206.004.634**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**113.265.922.856**	**270.116.543.664**
111	1. Tiền		17.505.740.385	195.129.194.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.760.182.471	74.987.349.282
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**56.410.270.580**	**42.832.316.463**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		31.136.756.548	3.060.779.402
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.640.141.416)	(1.255.229.540)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.913.655.448	41.026.766.601
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**788.293.631.076**	**820.745.018.296**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	866.492.414.035	714.745.899.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	88.113.268.575	99.538.161.417
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.864.626.241	187.637.635.329
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181.176.677.775)	(181.176.677.775)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**2.466.222.501.267**	**2.413.355.743.578**
141	1. Hàng tồn kho		2.491.375.942.902	2.425.831.576.310
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.153.441.635)	(12.475.832.732)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**76.810.105.064**	**15.156.382.633**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	467.135.908	819.318.603
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		76.335.162.540	14.325.842.326
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	7.806.616	11.221.704
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**508.207.277.005**	**565.613.157.853**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**14.355.835.578**	**15.488.120.415**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	14.355.835.578	15.488.120.415
220	**II. Tài sản cố định**		**333.080.199.932**	**328.794.404.449**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	227.278.569.044	216.828.663.472
222	*- Nguyên giá*		*431.571.739.998*	*406.009.843.250*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(204.293.170.954)*	*(189.181.179.778)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	7.632.367.790	11.861.818.151
225	*- Nguyên giá*		*18.440.963.157*	*18.440.963.157*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.808.595.367)*	*(6.579.145.006)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	98.169.263.098	100.103.922.826
228	*- Nguyên giá*		*145.892.071.366*	*145.892.071.366*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(47.722.808.268)*	*(45.788.148.540)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**12.520.339.360**	**13.522.300.417**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.520.339.360	13.522.300.417
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**142.826.274.795**	**203.381.968.056**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		142.826.274.795	203.381.968.056
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.424.627.340**	**4.426.364.516**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.424.627.340	4.426.364.516
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.009.209.707.848**	**4.127.819.162.487**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.430.842.083.334**	**2.266.909.873.412**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**2.429.010.669.783**	**2.259.174.511.982**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	552.061.555.713	387.375.505.458
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	15.046.622.453	25.822.046.609
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	51.193.648	19.969.962.021
314	4.	Phải trả người lao động		2.144.139.661	2.261.301.790
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.094.666.439	3.817.741.044
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.289.953.332	4.289.953.332
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	21	131.622.478.025	364.666.811.431
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.711.437.358.135	1.447.218.117.920
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.262.702.377	3.753.072.377
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**1.831.413.551**	**7.735.361.430**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	357.496.051	3.574.961.050
337	2.	Phải trả dài hạn khác	21	1.373.375.791	870.139.650
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	100.541.709	3.290.260.730
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.578.367.624.514**	**1.860.909.289.075**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.578.367.624.514**	**1.860.909.289.075**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		68.652.119.772	76.030.267.598
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	27.208.819.054
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		291.433.733.079	560.676.567.312
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*560.676.567.312*	*556.720.735.897*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(269.242.834.233)*	*3.955.831.415*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.211.143.246	27.131.825.748
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.009.209.707.848**	**4.127.819.162.487**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Ngọc Phượng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.632.896.249.698**	**1.324.708.488.822**	**4.528.359.795.538**	**3.989.986.086.016**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	42.958.479	188.057.413	357.158.302	1.052.549.883
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.632.853.291.219**	**1.324.520.431.409**	**4.528.002.637.236**	**3.988.933.536.133**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.697.519.857.022**	**1.288.736.059.013**	**4.616.725.944.623**	**3.866.652.896.305**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(64.666.565.803)**	**35.784.372.396**	**(88.723.307.387)**	**122.280.639.828**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	36.873.782.491	12.927.111.130	54.632.623.247	20.527.939.788
22	7. Chi phí tài chính	29	25.407.039.466	27.448.169.266	100.630.974.498	76.902.932.789
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*21.497.473.556*	*24.642.662.467*	*69.499.384.126*	*89.123.105.872*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(43.282.984.201)	465.105.572	(60.555.693.261)	1.409.128.877
25	9. Chi phí bán hàng	30	11.911.939.140	10.167.205.805	40.449.379.416	31.505.953.694
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	14.462.976.589	10.598.592.438	40.755.210.543	32.389.849.729
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(122.857.722.708)**	**962.621.589**	**(276.481.941.858)**	**3.418.972.281**
31	12. Thu nhập khác	32	272.502.738	5.929.731.112	1.852.683.233	19.334.530.175
32	13. Chi phí khác	33	121.175.345	162.092.184	312.405.936	904.017.481
40	**14. Lợi nhuận khác**		**151.327.393**	**5.767.638.928**	**1.540.277.297**	**18.430.512.694**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(122.706.395.315)**	**6.730.260.517**	**(274.941.664.561)**	**21.849.484.975**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	1.531.621.139	-	5.334.837.021
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(122.706.395.315)**	**5.198.639.378**	**(274.941.664.561)**	**16.514.647.954**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(120.219.519.026)**	**5.087.941.623**	**(269.242.834.233)**	**16.494.147.013**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(2.486.876.289)**	**110.697.755**	**(5.698.830.328)**	**20.500.941**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**(1.070)**	**45**	**(2.397)**	**147**

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Nguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(274.941.664.561)***	***21.849.484.975***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.276.101.265	22.370.799.772
03	- Các khoản dự phòng		15.062.520.779	(86.732.171.925)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		7.501.171.422	40.100
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		28.334.777.178	(23.984.676.831)
06	- Chi phí lãi vay		69.499.384.126	89.123.105.872
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(133.267.709.791)***	***22.626.581.963***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.662.590.814)	(19.463.316.447)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.544.366.592)	285.630.016.452
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(94.521.617.097)	110.754.073.749
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.178.118.327	386.029.116
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(28.075.977.146)	17.336.046.807
14	- Tiền lãi vay đã trả		(71.982.901.448)	(94.264.994.712)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.102.978.275)	(17.454.156.596)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.370.000)	(2.931.413.287)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(437.070.392.836)***	***302.618.867.045***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.384.134.147)	(49.719.878.895)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.112.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.768.659.648)	(4.944.594.485)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.881.770.801	6.215.761.122
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.461.273.828	5.421.842.596
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***19.190.250.834***	***(24.914.596.935)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.067.313.615.336	3.135.741.652.128
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.803.301.930.939)	(3.401.748.359.834)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.982.163.203)	(11.116.974.176)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(51.054.284.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***261.029.521.194***	***(328.177.965.882)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(156.850.620.808)**	**(50.473.695.772)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**270.116.543.664**	**113.893.416.229**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**113.265.922.856**	**63.419.720.457**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Ngọc Phượng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 215 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 224 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất	
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao	
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	121.784.604	123.225.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.383.955.781	195.005.968.670
Các khoản tương đương tiền (*)	95.760.182.471	74.987.349.282
	113.265.922.856	**270.116.543.664**

(*) Tại 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 95.760.182.471VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,55%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	28.913.655.448	-	41.026.766.601	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.913.655.448	-	41.026.766.601	-
	28.913.655.448	**-**	**41.026.766.601**	**-**

Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 28.913.655.448 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6%/năm đến 4,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang	*15.981.045.049*	*14.968.800.000*	*(1.012.245.049)*	-	-	-
CP_VND_Công ty cổ phần Chứng khoánVNDIRECT	*8.399.750.000*	*7.091.250.000*	*(1.308.500.000)*	-	-	-
Các cổ phiếu khác	*6.755.961.499*	*5.436.565.132*	*(1.319.396.367)*	*3.060.779.402*	*1.805.549.862*	*(1.255.229.540)*
	31.136.756.548	**27.496.615.132**	**(3.640.141.416)**	**3.060.779.402**	**1.805.549.862**	**(1.255.229.540)**

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 203.381.968.056 đồng và 142.826.274.795 đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***30.741.239.567***	***-***	***34.440.106.889***	***-***
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	30.741.239.567	-	34.440.106.889	-
Bên khác	***835.751.174.468***	***(180.085.377.775)***	***680.305.792.436***	***(180.085.377.775)***
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	49.853.132.440	-	47.589.543.864	-
HQ CO., LTD	89.006.161.080	-	43.415.892.420	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	16.355.227.905	-	59.980.060.580	-
Công ty TNHH Thép Thế Anh	50.345.984.507	-	6.144.728.537	-
Phải thu khách hàng khác	460.798.896.542	(10.693.605.781)	353.783.795.041	(10.693.605.781)
	866.492.414.035	**(180.085.377.775)**	**714.745.899.325**	**(180.085.377.775)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***76.389.837.132***	***-***	***87.522.240.869***	***-***
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	76.389.837.132	-	87.522.240.869	-
Bên khác	***11.723.431.443***	***(1.091.300.000)***	***12.015.920.548***	***(1.091.300.000)***
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	5.612.000.000	-	5.612.000.000	-
Trả trước cho người bán	6.111.431.443	(1.091.300.000)	6.403.920.548	(1.091.300.000)
	88.113.268.575	**(1.091.300.000)**	**99.538.161.417**	**(1.091.300.000)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM Vận Tải Du Lịch Lê Vy	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	-	**-**	**1.000.000.000**	**-**	**1.000.000.000**	**-**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	422.562.233	-	548.240.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.114.679.978	-
Tạm ứng	2.254.029.377	-	982.294.480	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.019	-	163.131.801.318	-
Công ty TNHH Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	638.034.612	-	10.360.619.553	-
	13.864.626.241	**-**	**187.637.635.329**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	422.562.233	-	9.978.369.952	-
	422.562.233	**-**	**9.978.369.952**	**-**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	996.168.578	-	2.144.620.415	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	13.359.667.000	-	13.343.500.000	-
	14.355.835.578	**-**	**15.488.120.415**	**-**

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:
- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	4.317.332.809	-	4.317.332.809	-
	181.176.677.775	**-**	**181.176.677.775**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang	12.441.288.151	-	26.774.332.853	-
Nguyên liệu, vật liệu	620.597.335.581	(3.957.022.871)	495.384.683.755	(3.898.610.098)
Công cụ, dụng cụ	22.669.022	-	14.199.975	-
Thành phẩm	52.229.972.556	(1.547.657.043)	40.103.072.545	(1.033.039.994)
Hàng hoá	1.806.084.677.592	(19.648.761.721)	1.863.555.287.182	(7.544.182.640)
	2.491.375.942.902	**(25.153.441.635)**	**2.425.831.576.310**	**(12.475.832.732)**

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**12.155.334.610**	**13.522.300.417**
- Công trình hồ Đền Lừ [(1)]	4.855.830.094	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng [(2)]	5.973.948.961	5.973.948.961
- Các công trình khác	1.325.555.555	2.781.928.026
Mua sắm tài sản cố định	**365.004.750**	-
- Mua phần mềm quản lý kho	365.004.750	-
	12.520.339.360	**13.522.300.417**

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2024: UBND quận Hoàng Mai có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000) nên Công ty có công văn ngày 18/5/2023 tới UBND quận Hoàng Mai đề nghị hướng dẫn thủ tục, quy trình triển khai dự án và đang đợi các phản hồi, hướng dẫn.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	238.644.118.449	116.654.412.399	46.545.193.245	3.902.248.654	263.870.503	406.009.843.250
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.747.812.251	22.814.084.497	-	-	-	25.561.896.748
Số dư cuối kỳ	**241.391.930.700**	**139.468.496.896**	**46.545.193.245**	**3.902.248.654**	**263.870.503**	**431.571.739.998**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.920.401.944	46.069.125.825	36.280.840.652	3.646.940.854	263.870.503	189.181.179.778
- Khấu hao trong kỳ	5.681.101.421	7.775.252.599	1.412.201.222	243.435.934	-	15.111.991.176
Số dư cuối kỳ	**108.601.503.365**	**53.844.378.424**	**37.693.041.874**	**3.890.376.788**	**263.870.503**	**204.293.170.954**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.723.716.505	70.585.286.574	10.264.352.593	255.307.800	-	216.828.663.472
Tại ngày cuối kỳ	**132.790.427.335**	**85.624.118.472**	**8.852.151.371**	**11.871.866**	**-**	**227.278.569.044**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	18.440.963.157	-	18.440.963.157
Số dư cuối kỳ	**-**	**18.440.963.157**	**-**	**18.440.963.157**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.579.145.006	-	6.579.145.006
- Trích khấu hao	-	4.229.450.361	-	4.229.450.361
Số dư cuối kỳ	**-**	**10.808.595.367**	**-**	**10.808.595.367**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	11.861.818.151	-	11.861.818.151
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**7.632.367.790**	**-**	**7.632.367.790**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144.165.670.366	1.726.401.000	145.892.071.366
Số dư cuối kỳ	**144.165.670.366**	**1.726.401.000**	**145.892.071.366**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.463.772.538	1.324.376.002	45.788.148.540
- Khấu hao trong kỳ	1.785.334.725	149.325.003	1.934.659.728
Số dư cuối kỳ	**46.249.107.263**	**1.473.701.005**	**47.722.808.268**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	99.701.897.828	402.024.998	100.103.922.826
Tại ngày cuối kỳ	**97.916.563.103**	**252.699.995**	**98.169.263.098**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.380.153	161.617.143
	Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	75.887.329	391.141.285
	Chi phí sửa chữa	22.401.422	115.581.976
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	219.467.004	150.978.199
		467.135.908	**819.318.603**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	105.701.920	92.578.239
	Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	4.184.588.548	3.150.650.527
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.134.336.872	1.183.135.750
		5.424.627.340	**4.426.364.516**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	***376.570.008***	***376.570.008***
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	376.570.008	376.570.008
Bên khác	***552.061.555.713***	***552.061.555.713***	***386.998.935.450***	***386.998.935.450***
- Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	99.537.128.682	99.537.128.682	68.336.183.738	68.336.183.738
- Công ty TNHH Metal One Vietnam	1.491.861.633	1.491.861.633	8.677.909.679	8.677.909.679
- Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	257.999.068.740	257.999.068.740	163.740.322.185	163.740.322.185
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	34.189.069.917	34.189.069.917	86.315.818.683	86.315.818.683
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Thép Bắc Việt	60.220.767.233	60.220.767.233	4.429.208.871	4.429.208.871
- Phải trả các đối tượng khác	98.623.659.508	98.623.659.508	55.499.492.294	55.499.492.294
	552.061.555.713	**552.061.555.713**	**387.375.505.458**	**387.375.505.458**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bên liên quan	***11.192.426.764***	***17.604.918.999***
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	11.192.426.764	17.604.918.999
Bên khác	***3.854.195.689***	***8.217.127.610***
- Người mua trả tiền trước khác	3.854.195.689	8.217.127.610
	15.046.622.453	**25.822.046.609**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	663.905	4.622.004.723	172.357.419.538	176.979.424.261	663.905	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.102.978.275	-	15.102.978.275	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.557.799	244.979.023	580.884.637	771.254.924	7.142.711	51.193.648
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	261.540.522	261.540.522	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	11.221.704	**19.969.962.021**	**173.227.844.697**	**193.143.197.982**	**7.806.616**	**51.193.648**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	986.043.991	3.469.561.313
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	4.629.042	290.243.231
- Chi phí phải trả khác	103.993.406	57.936.500
	1.094.666.439	**3.817.741.044**

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	4.289.953.332	4.289.953.332
	4.289.953.332	**4.289.953.332**
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	357.496.051	3.574.961.050
	357.496.051	**3.574.961.050**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	309.152.728	310.950.278
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Phải trả L/C Upas	128.485.069.229	362.372.974.957
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.812.996.268	1.967.626.396
	131.622.478.025	**364.666.811.431**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Ông Nguyễn Mạnh Hà	2.031.155.618	1.303.617.001
	2.031.155.618	**1.303.617.001**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.373.375.791	870.139.650
	1.373.375.791	**870.139.650**

22 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**1.443.218.838.557**	**1.443.218.838.557**	**4.067.313.615.336**	**3.803.301.930.939**	**1.707.230.522.954**	**1.707.230.522.954**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	171.430.610.368	171.430.610.368	583.080.323.070	518.187.709.748	236.323.223.690	236.323.223.690
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	106.715.973.136	106.715.973.136	-	106.715.973.136	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	165.638.000.000	165.638.000.000	664.030.494.000	552.120.866.856	277.547.627.144	277.547.627.144
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	129.377.959.658	4.513.524.181	124.864.435.477	124.864.435.477
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	203.112.000.000	203.112.000.000	616.449.000.000	612.419.000.000	207.142.000.000	207.142.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	283.999.812.849	283.999.812.849	413.975.630.500	494.019.551.434	203.955.891.915	203.955.891.915
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	150.487.000.000	150.487.000.000	562.163.000.000	550.822.000.000	161.828.000.000	161.828.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	90.422.470.771	90.422.470.771	322.053.426.432	267.396.422.565	145.079.474.638	145.079.474.638
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	49.001.803.680	49.001.803.680	96.042.724.475	116.686.803.680	28.357.724.475	28.357.724.475
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	18.610.000.000	18.610.000.000	188.737.837.160	109.451.902.801	97.895.934.359	97.895.934.359
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	87.962.049.235	87.962.049.235	207.998.699.367	208.174.682.907	87.786.065.695	87.786.065.695
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	71.911.265.377	71.911.265.377	129.070.963.206	158.465.391.163	42.516.837.420	42.516.837.420
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	109.583.099.391	66.370.654.522	43.212.444.869	43.212.444.869
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	341.036.869	341.036.869	16.174.709.077	16.515.745.946	-	-
- Vay tổ chức và cá nhân khác	43.586.816.272	43.586.816.272	28.575.749.000	21.441.702.000	50.720.863.272	50.720.863.272

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**3.999.279.363**	**3.999.279.363**	**3.189.719.021**	**2.982.163.203**	**4.206.835.181**	**4.206.835.181**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Quốc tế Chailease	3.999.279.363	3.999.279.363	3.189.719.021	2.982.163.203	4.206.835.181	4.206.835.181
	1.447.218.117.920	**1.447.218.117.920**	**4.070.503.334.357**	**3.806.284.094.142**	**1.711.437.358.135**	**1.711.437.358.135**

b) Vay dài hạn

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Quốc tế Chailease	7.289.540.093	7.289.540.093	-	2.982.163.203	4.307.376.890	4.307.376.890
	7.289.540.093	**7.289.540.093**	**-**	**2.982.163.203**	**4.307.376.890**	**4.307.376.890**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.999.279.363)	(3.999.279.363)	(3.189.719.021)	(2.982.163.203)	(4.206.835.181)	(4.206.835.181)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**3.290.260.730**	**3.290.260.730**			**100.541.709**	**100.541.709**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Năm 2023							
Tại ngày 01/01/2023	**1.021.106.210.000**	**46.661.639.363**	**76.030.267.598**	**29.855.895.314**	**709.983.265.986**	**27.099.572.391**	**1.910.736.850.652**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	16.494.147.013	20.500.941	16.514.647.954
Chi cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(51.055.310.500)	-	(51.055.310.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-	-
Giảm quỹ khác trong kỳ này (*)	-	-	-	(2.647.076.260)	-	(112.749.940)	(2.759.826.200)
Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế	-	-	-	-	(113.259.589)	(3.088.277)	(116.347.866)
Tại ngày 30/09/2023	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**76.030.267.598**	**27.208.819.054**	**573.214.882.910**	**27.004.235.115**	**1.873.320.014.040**
Năm 2024							
Tại ngày 01/01/2024	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**76.030.267.598**	**27.208.819.054**	**560.676.567.312**	**27.131.825.748**	**1.860.909.289.075**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(269.242.834.233)	(5.698.830.328)	(274.941.664.561)
Giảm quỹ trong kỳ này (*)	-	-	(7.378.147.826)	-	-	(221.852.174)	(7.600.000.000)
Tại ngày 30/09/2024	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**291.433.733.079**	**21.211.143.246**	**1.578.367.624.514**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47%	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000
Các cổ đông khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000
	100%	**1.123.200.170.000**	**100%**	**1.123.200.170.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.021.106.210.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*102.093.960.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*15.259.800*	*2.577.296.460*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	*51.055.310.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	51.055.310.500
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*(51.054.284.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*15.259.800*	*2.578.322.960*

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	68.652.119.772	76.030.267.598
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	27.208.819.054
	95.860.938.826	**103.239.086.652**

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.038,22	135.202,18

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.624.905.411.096	1.317.306.221.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.990.838.602	7.402.267.507
	1.632.896.249.698	**1.324.708.488.822**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**43.109.590.905**	**37.437.879.045**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	42.958.479	188.057.413
	42.958.479	**188.057.413**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.693.747.283.300	1.288.810.088.319
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.772.573.722	3.276.357.046
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.350.386.352)
	1.697.519.857.022	**1.288.736.059.013**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**54.479.635.028**	**19.657.128.939**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	442.632.902	865.790.427
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.979.543	-
Lãi bán chứng khoán	530.639.600	7.877.625.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.292.603.196	346.607.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.591.926.599	3.837.088.142
Doanh thu hoạt động tài chính khác	651	-
	36.873.782.491	**12.927.111.130**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**30.036.063.196**	**39.575.342**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.497.473.556	24.642.662.467
Lỗ kinh doanh chứng khoán	227.584.990	13.122.829.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.656.786.807	1.517.954.426
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	182.401.610	(12.824.004.572)
Chi phí tài chính khác	842.792.503	988.727.553
	25.407.039.466	**27.448.169.266**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.182.168	283.381.942
Chi phí nhân công	2.964.825.832	3.217.784.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.623.533.664	1.561.229.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.994.344.005	3.779.378.292
Chi phí khác bằng tiền	964.053.471	1.325.431.472
	11.911.939.140	**10.167.205.805**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	556.370.989	438.557.552
Chi phí nhân công	5.205.384.132	4.925.805.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.895.940.793	2.789.724.062
Thuế, phí, lệ phí	2.157.000	5.006.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.818.115.694	2.025.035.108
Chi phí khác bằng tiền	1.985.007.981	414.464.253
	14.462.976.589	**10.598.592.438**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.547.520.772
Tiền phạt thu được	56.866.944	-
Tiền được bồi thường	75.537.594	115.012.056
Thu nhập khác	140.098.200	267.198.284
	272.502.738	**5.929.731.112**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	41.363.861	152.016.460
Chi phí khác	79.811.484	10.075.724
	121.175.345	**162.092.184**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.531.621.139
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**1.531.621.139**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(120.219.519.026)	5.087.941.623
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(120.219.519.026)	5.087.941.623
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.070)**	**45**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Đầu tư ngắn hạn	27.496.615.132	-	-	27.496.615.132
	27.496.615.132	**-**	**-**	**27.496.615.132**
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	1.805.549.862	-	-	1.805.549.862
	1.805.549.862	**-**	**-**	**1.805.549.862**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.144.138.252	-	-	113.144.138.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	700.271.662.501	14.355.835.578	-	714.627.498.079
Các khoản cho vay	29.913.655.448	-	-	29.913.655.448
	843.329.456.201	**14.355.835.578**	**-**	**857.685.291.779**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.993.317.952	-	-	269.993.317.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	722.298.156.879	15.488.120.415	-	737.786.277.294
Các khoản cho vay	41.026.766.601	-	-	41.026.766.601
	1.033.318.241.432	**15.488.120.415**	**-**	**1.048.806.361.847**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	1.711.437.358.135	100.541.709	-	1.711.537.899.844
Phải trả người bán, phải trả khác	683.684.033.738	1.373.375.791	-	685.057.409.529
Chi phí phải trả	1.094.666.439	-	-	1.094.666.439
	2.396.216.058.312	**1.473.917.500**	**-**	**2.397.689.975.812**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.447.218.117.920	3.290.260.730	-	1.450.508.378.650
Phải trả người bán, phải trả khác	752.042.316.889	870.139.650	-	752.912.456.539
Chi phí phải trả	3.817.741.044	-	-	3.817.741.044
	2.203.078.175.853	**4.160.400.380**	**-**	**2.207.238.576.233**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Doanh thu		**43.109.590.905**	**37.437.879.045**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	43.109.590.905	37.437.879.045
Mua hàng		**54.479.635.028**	**19.657.128.939**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	54.479.635.028	19.657.128.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền cho vay		**30.036.063.196**	**39.575.342**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	30.036.063.196	39.575.342

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền vay phải trả		**42.013.886.272**	**41.456.816.272**
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	99.764.374	392.217.374
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	41.914.121.898	41.064.598.898

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		**306.000.000**	**264.000.000**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 18/05/2024	21.000.000	-
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập, bổ nhiệm ngày 18/05/2024	21.000.000	-
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		**67.741.512**	**85.836.859**
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	22.741.512	40.836.859
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		**150.848.000**	**141.402.000**
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.125.000	90.909.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	60.723.000	50.493.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**1.346.982.435**	**1.296.395.407**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 17/05/2024	-	120.000.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 03/06/2024	74.661.815	-
Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGĐ thường trực	76.900.000	75.363.462
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	99.439.105	97.173.811
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	103.208.204	84.152.742
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Cty Liên kết	113.632.878	97.830.081
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Cty Liên kết	85.210.778	60.048.504
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con	109.925.000	93.708.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	93.676.615	92.440.000
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	62.979.385	69.320.000
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	69.415.000	67.583.076
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	46.895.231	40.196.231
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	48.036.731	45.526.115
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	61.703.769	60.900.000
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	41.295.962	39.380.385
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	41.106.962	38.769.231
Lưu Thị Tình	Kế toán trưởng Công ty con	46.725.000	41.833.769

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 đã được Công ty công bố thông tin.

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Ngọc Phượng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kính gởi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2024 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**1.632.896.249.698**	**1.324.708.488.822**	**308.187.760.876**	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	42.958.479	188.057.413	(145.098.934)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.632.853.291.219**	**1.324.520.431.409**	**308.332.859.810**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**1.697.519.857.022**	**1.288.736.059.013**	**408.783.798.009**	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(64.666.565.803)**	**35.784.372.396**	**(100.450.938.199)**	Lợi nhuận gộp kỳ này giảm so với kỳ trước là do giá vốn bình quân còn tương đối cao hơn cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	36.873.782.491	12.927.111.130	23.946.671.361	Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty liên kết.
7. Chi phí tài chính	22	29	25.407.039.466	27.448.169.266	(2.041.129.800)	Chi phí tài chính kỳ này giảm do trong kỳ phát sinh chi phí lãi vay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21.497.473.556*	*24.642.662.467*	*(3.145.188.911)*	*Chi phí lãi vay giảm do các ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất.*
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(43.282.984.201)	465.105.572	(43.748.089.773)	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết giảm là do lợi nhuận công ty liên kết kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí bán hàng	25	30	11.911.939.140	10.167.205.805	1.744.733.335	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.462.976.589	10.598.592.438	3.864.384.151	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do kỳ này phát sinh những chi phí dịch vụ ngân hàng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(122.857.722.708)**	**962.621.589**	**(123.820.344.297)**	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	32	272.502.738	5.929.731.112	(5.657.228.374)	Thu nhập khác giảm là do kỳ này công ty không phát sinh thanh lý tài sản cố định.
13. Chi phí khác	32	33	121.175.345	162.092.184	(40.916.839)	
14. Lợi nhuận khác	**40**		**151.327.393**	**5.767.638.928**	**(5.616.311.535)**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(122.706.395.315)**	**6.730.260.517**	**(129.436.655.832)**	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	1.531.621.139	(1.531.621.139)	Thuế TNDN giảm là do lợi nhuận trước thuế giảm.
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(122.706.395.315)**	**5.198.639.378**	**(127.905.034.693)**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**61**		**(120.219.519.026)**	**5.087.941.623**	**(125.307.460.649)**	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(2.486.876.289)**	**110.697.755**	**(2.597.574.044)**	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**35**	**(1.070)**	**45**	**(1.115)**	

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024